

Số: 3035/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 09 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 về ban hành kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 234/TTr-SKHĐT ngày 07/11/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2022 của các chương trình, dự án do không có khả năng giải ngân trong năm 2022, số tiền: 79.989.777.560 đồng (Bảy mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, năm trăm sáu mươi đồng), như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Bổ sung kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2022 cho các chương trình, dự án, với tổng số tiền: 79.989.777.560 đồng (Bảy mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, năm trăm sáu mươi đồng), từ nguồn điều chỉnh giảm tại khoản 1, để thanh toán khối lượng thực hiện và triển khai thực hiện dự án, như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giải quyết các hồ sơ, thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, giải ngân và theo dõi, hướng dẫn, giám sát đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

2. Các chủ đầu tư có kế hoạch vốn điều chỉnh giảm, khẩn trương lập thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, không lập thủ tục giải ngân đối với số kế hoạch vốn này.

3. Các chủ đầu tư có kế hoạch vốn được bổ sung khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn được bổ sung theo đúng thời hạn quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư có tên tại các Phụ lục I, II và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, TH, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục I**  
**ĐỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH, ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH NĂM 2022**  
*(Kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Nguồn vốn		
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch				Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh											
	<b>TỔNG SỐ</b>							<b>3.317.317</b>	<b>2.333.915</b>	<b>1.364.103</b>	<b>743.534</b>	<b>451.766</b>	<b>141.795,136532</b>	<b>29.620</b>	<b>112.175</b>	<b>79.989,777560</b>	<b>61.805,358972</b>		
<b>A</b>	<b>ĐỰ PHÒNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>												<b>12.196,653660</b>		<b>12.197</b>	<b>6.266,653660</b>	<b>5.930,000000</b>	Nguồn ngân sách tập trung	
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH</b>							<b>2.369.283</b>	<b>1.798.169</b>	<b>1.071.910</b>	<b>272.041</b>	<b>235.104</b>	<b>55.290,679000</b>	<b>15.937</b>	<b>39.354</b>	<b>37.336,559000</b>	<b>17.954,120000</b>		
1	Nghị quyết về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023					28-19/4/2021		34.275	19.841	38.000			3.000,000000		3.000	3.000,000000	-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020					114-16/4/2020		565.303	107.000	79.125	63.937	35.000	15.000,000000		15.000	15.000,000000		Nguồn thu tiền sử dụng đất	
3	Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh QNam					45/2018-06/12/18		200.000	200.000	188.206	45.219	45.219	25.000,000000	12.483	12.517	10.500,000000	14.500,000000	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
4	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn					17/2019-17/12/2019		100.000	100.000	100.000	26.000	26.000	7.150,000000	134	7.016	7.015,784000	134,216000	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	Chưa phân bổ												2.000,000000		2.000	2.000,000000	-		
	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn											1.400,000000		1.400	1.400,000000	-		
	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên											900,000000		900	900,000000	-		
	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn											600,000000		600	600,000000	-		
	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức											500,000000	12	488	488,275000	11,725000		
	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước											700,000000	122	578	577,509000	122,491000		

TT	Dan mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Nguồn vốn
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									
	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My										500,000000		500	500,000000	-	
	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang										300,000000		300	300,000000	-	
	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang										250,000000		250	250,000000	-	
5	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025					03/2021-13/01/2021	250.000	250.000	125.000	35.000	35.000	170,000000	-	170	170,000000	-	Nguồn thu tiền sử dụng đất
	Huyện Hiệp Đức (Tưới tiên tiến, tiết kiệm)	UBND huyện Hiệp Đức										70,000000	-	70	70,000000	-	
	Huyện Nam Giang (Tưới tiên tiến, tiết kiệm)	UBND huyện Nam Giang										100,000000		100	100,000000	-	
6	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025					23/2021-22/7/2021	968.222	964.845	418.579	73.000	73.000	2.000,000000	1.980	20	20,358000	1.979,642000	Nguồn thu tiền sử dụng đất
	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức										2.000,000000	1.980	20	20,358000	1.979,642000	
7	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025					32/2021-29/9/2021	100.000	100.000	100.000	9.400	9.400	1.090,000000	-	1.090	1.090,000000	-	Nguồn thu tiền sử dụng đất
	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn										170,000000		170	170,000000	-	
	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My										920,000000		920	920,000000	-	
8	Nghị quyết về hỗ trợ trùng tu di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn						18.483	10.483	-	14.485	6.485	1.340,679000	1.340	0,417	0,417000	1.340,262000	
	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà	Sở VH-TT&DL	7563469	161	2016-2020	2189-19/7/18	18.483	10.483		14.485	6.485	1.340,679000	1.340	0,417	0,417000	1.340,262000	Nguồn ngân sách tập trung
9	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025					25/2021-22/7/2021	133.000	46.000	23.000	5.000	5.000	540,000000	-	540	540,000000	-	Nguồn thu sử dụng đất
	Chưa phân bổ											10,000000		10	10,000000	-	
	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên										530,000000	-	530	530,000000	-	
	HTX nông nghiệp Duy Phước (Nhà kho, sân phơi)											530,000000		530	530,000000	-	
<b>C</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN</b>						<b>948.034</b>	<b>535.746</b>	<b>292.193</b>	<b>471.493</b>	<b>216.662</b>	<b>74.307,803872</b>	<b>13.683</b>	<b>60.624</b>	<b>36.386,564900</b>	<b>37.921,238972</b>	
<b>I</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>						<b>149.225</b>	<b>17.225</b>	<b>6.500</b>	<b>139.700</b>	<b>12.700</b>	<b>2.000,000000</b>	<b>52</b>	<b>1.949</b>	<b>1.300,000000</b>	<b>700,000000</b>	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Nguồn vốn
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									
1	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	7555150	292	16-22	13-01/02/16	149.225	17.225	6.500	139.700	12.700	2.000,000000	52	1.949	1.300,000000	700,000000	Nguồn ngân sách tập trung
<b>II</b>	<b>AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI</b>						<b>76.964</b>	<b>76.964</b>	<b>73.100</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>2.000,000000</b>	<b>4.000,000000</b>	
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	7004692	041	2022-2025	809-28/3/22	76.964	76.964	73.100	6.000	6.000	6.000,000000	-	6.000	2.000,000000	4.000,000000	Nguồn thu tiền sử dụng đất
<b>III</b>	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>						<b>19.972</b>	<b>19.972</b>	<b>6.600</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>4.300,000000</b>	<b>-</b>	<b>4.300</b>	<b>2.800,000000</b>	<b>1.500,000000</b>	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	7786640	101	2019-2022	3472-26/11/21	19.972	19.972	6.600	12.000	12.000	4.300,000000	-	4.300	2.800,000000	1.500,000000	Nguồn ngân sách tập trung
<b>IV</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>						<b>107.146</b>	<b>13.106</b>	<b>3.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000,000000</b>	<b>-</b>	
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	7384028	139	2016-2021	1853-13/7/20	107.146	13.106	3.200			1.000,000000	-	1.000	1.000,000000	-	Nguồn ngân sách tập trung
<b>V</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>						<b>78.011</b>	<b>68.472</b>	<b>51.393</b>	<b>18.500</b>	<b>18.500</b>	<b>11.500,000000</b>	<b>236</b>	<b>11.264</b>	<b>5.070,000000</b>	<b>6.430,000000</b>	
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	7912839	278	21-23	2257-09/8/21	46.632	37.093	37.093	15.000	15.000	8.000,000000	236	7.764	2.700,000000	5.300,000000	Nguồn ngân sách tập trung
2	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam		7961740	278	2022-2024	1704-24/6/22	31.379	31.379	14.300	3.500	3.500	3.500,000000		3.500	2.370,000000	1.130,000000	Nguồn thu tiền sử dụng đất
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>						<b>120.777</b>	<b>69.581</b>	<b>11.800</b>	<b>99.494</b>	<b>49.698</b>	<b>10.007,803872</b>	<b>3.386</b>	<b>6.622</b>	<b>4.621,730900</b>	<b>5.386,072972</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	7866498	161	2020-2022	5926-30/10/20	14.900	13.500	6.600	13.500	13.500	6.600,000000	-	6.600	4.600,000000	2.000,000000	Nguồn tiết kiệm chi
2	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công	Sở VH-TT&DL	7430013	161	2014-2018	3365-30/10/13	76.203	26.407	3.000	59.174	9.378	2.593,989972	2.577	16,631	16,631000	2.577,358972	Nguồn ngân sách tập trung
3	Tuyến đường nối từ ĐH8, huyện Duy Xuyên vào Khu di tích Hòn Tàu		7487303	161	2015-2019	3447-31/10/14	29.674	29.674	2.200	26.820	26.820	813,813900	809	5,100	5,099900	808,714000	
<b>VII</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>						<b>343.438</b>	<b>231.427</b>	<b>114.600</b>	<b>166.300</b>	<b>90.265</b>	<b>26.000,000000</b>	<b>4.260</b>	<b>21.740</b>	<b>14.089,834000</b>	<b>11.910,166000</b>	
<b>VII.1</b>	<b>NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CỤ</b>						<b>170.791</b>	<b>66.509</b>	<b>51.300</b>	<b>109.000</b>	<b>32.965</b>	<b>10.000,000000</b>	<b>1.360</b>	<b>8.640</b>	<b>3.225,000000</b>	<b>6.775,000000</b>	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Nguồn vốn
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									
1	Cảnh báo an toàn, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	7900590	283	21-23	253-31/5/21	14.963	14.963	14.200	6.400	6.400	5.000,000000	836	4.164	1.000,000000	4.000,000000	Ngân sách tập trung
2	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam		7545508	285	2016-2022	3252-6/9/17	80.000	40.000	14.300	57.085	17.085	4.000,000000	524	3.476	2.000,000000	2.000,000000	Ngân sách tập trung
3	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	7557673	282	16-22	826-07/03/16	60.498		19.500	36.160	125	125,000000		125	75,000000	50,000000	Ngân sách tập trung
4	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam		7776845	282	19-21	2617-16/8/19	15.330	11.546	3.300	9.355	9.355	875,000000		875	150,000000	725,000000	Ngân sách tập trung
<b>VII.2</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>						<b>144.918</b>	<b>144.918</b>	<b>43.300</b>	<b>43.300</b>	<b>43.300</b>	<b>7.000,000000</b>	<b>2.210</b>	<b>4.790</b>	<b>4.564,834000</b>	<b>2.435,166000</b>	
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7719570	292	2019-2023	3256-30/10/18	144.918	144.918	43.300	43.300	43.300	7.000,000000	2.210	4.790	4.564,834000	2.435,166000	Không giải ngân hết KHV. Ngân sách tập trung
<b>VII.3</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>						<b>27.730</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>9.000,000000</b>	<b>690</b>	<b>8.310</b>	<b>6.300,000000</b>	<b>2.700,000000</b>	
1	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	7893386	309	2021-2023	53-08/01/21	27.730	20.000	20.000	14.000	14.000	9.000,000000	690	8.310	6.300,000000	2.700,000000	Ngân sách tập trung
<b>VIII</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>						<b>52.501</b>	<b>39.000</b>	<b>25.000</b>	<b>29.500</b>	<b>27.500</b>	<b>13.500,000000</b>	<b>5.750</b>	<b>7.750</b>	<b>5.505,000000</b>	<b>7.995,000000</b>	
<b>VIII.1</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>						<b>52.501</b>	<b>39.000</b>	<b>25.000</b>	<b>29.500</b>	<b>27.500</b>	<b>13.500,000000</b>	<b>5.750</b>	<b>7.750</b>	<b>5.505,000000</b>	<b>7.995,000000</b>	
1	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	7747342	341	2019-2022	848-20/3/19	26.167	24.000	10.000	25.000	24.000	10.000,000000	5.650	4.350	2.105,000000	7.895,000000	Nguồn tiết kiệm chi
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	7958947	341	2022-2024	1485-31/5/22	26.334	15.000	15.000	4.500	3.500	3.500,000000	100	3.400	3.400,000000	100,000000	Nguồn thu sử dụng đất

## Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH, BỔ SUNG BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Chủ đầu tư đề nghị	Phân bổ bổ sung kế hoạch năm 2022			
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tiết kiệm chi, tăng thu
	<b>TỔNG SỐ</b>						3.259.795	2.080.049	1.202.056	1.366.757	913.177	144.576	118.790	25.786	85.107	79.989,777560	22.198,429267	51.086,348293	6.705
A	<b>CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH</b>						1.151.000	450.000	225.000	12.000	12.000	34.350	22.671	11.679	17.640	16.750,000000	5.000,000000	11.750,000000	-
1	Nghị quyết về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025					33-17/9/2020	901.000	200.000	100.000	12.000	12.000	8.000	7.077	923	5.890	5.000,000000	5.000,000000	-	-
-	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp	Sở TT&TT	7920635	314	2021-2023	2802-04/10/21	29.915	29.915		12.000	12.000	8.000	7.077	923	5.890	5.000,000000	5.000,000000		
2	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025					03/2021-13/01/21	250.000	250.000	125.000			26.350	15.594	10.756	11.750	11.750,000000	-	11.750,000000	-
(1)	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An										900	389	511	300	300,000000	-	300,000000	-
-	Thủy lợi nhỏ											900			300	300,000000		300,000000	
(2)	Huyện Duy Xuyên											3.050	1.638	1.412	1.200	1.200,000000	-	1.200,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương	UBND huyện Duy Xuyên										1.700			600	600,000000		600,000000	
-	Thủy lợi nhỏ											1.350			600	600,000000		600,000000	
(3)	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn										2.350	1.786	564	1.800	1.800,000000	-	1.800,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương											1.800			1.000	1.000,000000		1.000,000000	
-	Thủy lợi nhỏ											550			800	800,000000		800,000000	
(4)	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình										2.240	553	1.687	900	900,000000	-	900,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương											1.940			700	700,000000		700,000000	
-	Thủy lợi nhỏ											300			200	200,000000		200,000000	
(5)	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành										1.850	1.083	767	800	800,000000	-	800,000000	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Chủ đầu tư đề nghị	Phân bổ bổ sung kế hoạch năm 2022		
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại	Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số		Trong đó: Ngân sách tỉnh	Trong đó	Nguồn ngân sách tập trung
-	Kiên cố hoá kênh mương										1.850			800	800,000000		800,000000	
(6)	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc									2.250	1.860	390	700	700,000000	-	700,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương										1.750			600	600,000000		600,000000	
-	Thuỷ lợi nhỏ										500		500	100	100,000000		100,000000	
(7)	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn									1.700	684	1.016	800	800,000000	-	800,000000	-
-	Thuỷ lợi nhỏ										1.700			800	800,000000		800,000000	
(8)	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước									2.330	1.532	798	900	900,000000	-	900,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương										1.130			400	400,000000		400,000000	
-	Thuỷ lợi nhỏ										1.200			500	500,000000		500,000000	
(9)	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My									1.100	639	461	200	200,000000	-	200,000000	-
-	Thuỷ lợi nhỏ										1.100			200	200,000000		200,000000	
(10)	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My									850	850	-	1.500	1.500,000000	-	1.500,000000	-
-	Thuỷ lợi nhỏ										850	850		1.500	1.500,000000		1.500,000000	
(11)	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn									1.250	1.012	238	500	500,000000	-	500,000000	-
-	Thuỷ lợi nhỏ										1.250			500	500,000000		500,000000	
(12)	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang									950	897	53	400	400,000000	-	400,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương										400			200	200,000000		200,000000	
-	Thuỷ lợi nhỏ										550			200	200,000000		200,000000	
(13)	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang									2.130	706	1.424	900	900,000000	-	900,000000	-
-	Thuỷ lợi nhỏ										2.130			900	900,000000		900,000000	
(14)	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang									1.400	1.083	317	500	500,000000	-	500,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương										450			100	100,000000		100,000000	
-	Thuỷ lợi nhỏ										950			400	400,000000		400,000000	



TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Chủ đầu tư đề nghị	Phân bổ bổ sung kế hoạch năm 2022			
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tiết kiệm chi, tăng thu
(15)	Công ty TNHH MTV KTTL Quảng Nam						2.800	2.800		2.000	2.000	2.000	882	1.118	350	350,000000	-	350,000000	-
-	Kiên cố hoá kênh mương						2.800	2.800		2.000	2.000	2.000	882	1.118	350	350,000000	-	350,000000	-
	Kênh N2-9-6 Nam Phú Ninh, xã Tam Hòa, huyện Núi Thành	Công ty TNHH MTV KTTL Quảng Nam	7967271	283	2022-2022	342-04/7/22	1.100	1.100		790	790	790	339	451	130	130,000000		130,000000	
	Kênh N9 trạm bơm điện Thanh Quýt, xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn		7967272	283	2022-2022	378-28/7/22	900	900		640	640	640	289	351	100	100,000000		100,000000	
	Kênh N10A-8 Bắc Phú Ninh, xã Tam An, huyện Phú Ninh		7967273	283	2022-2022	377-28/7/22	800	800		570	570	570	253	317	120	120,000000		120,000000	
<b>B</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN</b>						<b>2.108.795</b>	<b>1.630.049</b>	<b>977.056</b>	<b>1.354.757</b>	<b>901.177</b>	<b>110.226</b>	<b>96.119</b>	<b>14.107</b>	<b>67.467</b>	<b>63.239,777560</b>	<b>17.198,429267</b>	<b>39.336,348293</b>	<b>6.705</b>
<b>I</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>						<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>9.500</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>1.574</b>	<b>726</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam	BCH Quân sự tỉnh	7004686	011	22-23	48-30/3/22	10.000	10.000	9.500	2.300	2.300	2.300	1.574	726	2.000	2.000,000000			2.000
<b>II</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>						<b>8.180</b>	<b>8.180</b>	<b>400</b>	<b>6.447</b>	<b>6.447</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.460</b>	<b>400,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>400</b>
1	Nâng cấp, cải tạo Nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	7808408	221	2019-2023	06-08/01/20	8.180	8.180	400	6.447	6.447				1.460	400,000000			400
<b>III</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>						<b>2.087.433</b>	<b>1.608.687</b>	<b>964.156</b>	<b>1.345.310</b>	<b>891.730</b>	<b>107.226</b>	<b>93.845</b>	<b>13.381</b>	<b>63.790</b>	<b>60.622,777560</b>	<b>16.981,429267</b>	<b>39.336,348293</b>	<b>4.305</b>
<b>III.1</b>	<b>NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ</b>						<b>317.520</b>	<b>104.525</b>	<b>25.356</b>	<b>300.073</b>	<b>16.121</b>	<b>7.072</b>	<b>3.691</b>	<b>3.381</b>	<b>2.800</b>	<b>2.800,000000</b>	<b>1.100,000000</b>	<b>-</b>	<b>1.700</b>
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7621244	283	2016-2021	3151-22/10/18	299.520	86.525	8.256	295.973	12.021	2.972	2.910	62	1.700	1.700,000000			1.700
2	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh		7924437	283	2022-2024	279-25/01/22	18.000	18.000	17.100	4.100	4.100	4.100	781	3.319	1.100	1.100,000000	1.100,000000		
<b>III.2</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>						<b>1.634.629</b>	<b>1.368.878</b>	<b>810.300</b>	<b>1.000.120</b>	<b>830.492</b>	<b>81.000</b>	<b>71.000</b>	<b>10.000</b>	<b>58.990</b>	<b>55.822,777560</b>	<b>13.881,429267</b>	<b>39.336,348293</b>	<b>2.605</b>
1	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E	Sở Giao thông Vận tải	7537784	292	2021-2024	878-31/3/22	103.235	73.235	24.600	84.062	54.062				4.000	4.000,000000	4.000,000000		
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		7537791	292	2016-2022	934-06/4/22	387.975	237.975	106.400	347.169	228.251				8.275	8.274,986337	8.274,986337		
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7893394	292	2021-2023	451-12/8/21	7.000	7.000	6.700	5.000	5.000	2.000	2.000	-	895	895,000000		895,000000	
4	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)		7746293	292	2019-2022	1619-31/5/19	419.999	386.999	151.400	309.951	309.951	24.000	24.000	-	22.000	22.000,000000	1.606,442930	20.393,557070	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022			Chủ đầu tư đề nghị	Phân bổ bổ sung kế hoạch năm 2022			
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tiết kiệm chi, tăng thu
5	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7560451	292	2016-2023	46-25/3/16	78.969	78.969	22.900	59.148	59.148	3.000	3.000	-	965	965.000000		965.000000	
6	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7702885	292	2021-2023	3257-30/10/18	267.451	257.700	228.800	76.941	76.941	18.000	18.000	-	1.255	1.255.000000		1.255.000000	
7	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	7713650	292	2020-2024	1590-30/5/19	220.000	187.000	129.500	72.849	52.138	8.000	8.000	-	11.600	11.600.000000		11.600.000000	
8	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	7894723	292	2021-2024	1801-30/6/21	150.000	140.000	140.000	45.000	45.000	26.000	16.000	10.000	10.000	6.832,791223		4.227,791223	2.605
<b>IV</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>						<b>135.284</b>	<b>135.284</b>	<b>128.500</b>	<b>45.117</b>	<b>45.117</b>	<b>19.154</b>	<b>19.154</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000,000000</b>	<b>2.000,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7875328	292	2021-2024	3640-16/12/20	135.284	135.284	128.500	45.117	45.117	19.154	19.154	-	2.000	2.000.000000	2.000.000000		
<b>V</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>						<b>3.182</b>	<b>3.182</b>	<b>3.000</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>-</b>	<b>217</b>	<b>217,000000</b>	<b>217,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V.1</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>						<b>3.182</b>	<b>3.182</b>	<b>3.000</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>-</b>	<b>217</b>	<b>217,000000</b>	<b>217,000000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam; hạng mục: Gia cố mái taluy	Sở NN&PTNT	7956822	341	2022-2024	75-20/5/22	3.182	3.182	3.000	700	700	700	700	-	217	217.000000	217.000000		